

TÌM HIỂU CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN TỪ SAU THẾ CHIẾN THỨ HAI ĐẾN NAY

T. S. TRẦN ANH PHƯƠNG
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

I. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN THỜI KỲ CHIẾN TRANH LẠNH

Nhật Bản là quốc gia đầu tiên ở châu Á đã thực thi một chính sách đối ngoại mở cửa quan hệ hợp tác với các nước phương Tây ngay từ giữa thế kỉ 19 bắt đầu bằng cuộc Cách mạng Duy Tân Minh Trị (Meiji) từ năm 1868. Nhờ đó Nhật Bản đã nhanh chóng chuyển biến từ một quốc gia phong kiến có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế công nghiệp TBCN phát triển ngay từ những năm đầu thế kỷ 20.

Tuy nhiên lịch sử cũng đã ghi nhận do tham vọng của giới lãnh đạo Nhật Bản trong việc thực hiện “Chủ nghĩa quân phiệt Đại Đông Á” nhằm trở thành bá chủ châu Á nên cuối cùng Nhật Bản cũng đã bị thất bại trong cuộc Chiến tranh Thế giới thứ hai. Khi đó nền kinh tế nước Nhật đã bị tàn phá và suy kiệt nặng nề, nền tảng chính trị đối nội, đối ngoại và mọi vấn đề an ninh kinh tế-xã hội, quan hệ quốc tế đều bị ràng buộc, phụ thuộc vào Hiệp định liên minh Nhật-Mỹ đã được ký kết vào tháng 9/1951. Thực chất nội dung của Hiệp định này là sự cam kết của Mỹ đối với việc giữ gìn an ninh cho Nhật, song đổi lại là mọi sự phát triển của Nhật đều bị trói buộc vào phe TBCN do Mỹ cầm đầu. Mỹ cũng đã buộc Nhật phải sửa đổi lại Hiến pháp Minh Trị thành Hiến pháp 1946, với nhiều quy

định mới nhằm ngăn chặn mọi khả năng trở thành một quốc gia quân sự của Nhật Bản. Đặc biệt, Điều 9 của Hiến pháp 1946 đã quy định Nhật chỉ có quyền phát triển kinh tế đất nước, trở thành một quốc gia hoà bình, không có quân đội, không được tham chiến ở bất cứ nơi nào trên thế giới...

Trong hoàn cảnh bấy giờ, nước Nhật hoàn toàn phải phục tùng mọi quy định khắt khe trên đây. Tuy nhiên ngay ở thời điểm đó ít ai (kể cả người Nhật, người Mỹ) lại có thể nghĩ rằng, chính sự quy định khắt khe đó trong bối cảnh thế giới và khu vực Châu Á đang tồn tại và kéo dài một cuộc chiến tranh lạnh mấy chục năm sau này lại là một trong những điều kiện rất thuận lợi để cho Nhật tập trung vào phát triển kinh tế với sự hỗ trợ tích cực của Mỹ. Cùng với nhiều nguyên nhân khác nhau nữa đã tạo cho Nhật Bản chỉ không đầy hai thập niên sau vào cuối những năm 1960, đầu những năm 1970, sau khi trải qua giai đoạn tăng trưởng nhanh (1952-1973), nước Nhật đổ nát sau Chiến tranh Thế giới thứ hai đã làm nên sự thần kỳ kinh tế, trở thành cường quốc kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, chỉ đứng sau Mỹ.

Nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Nhật Bản và từ chính sách này đã chi phối mọi quan hệ quốc tế của Nhật Bản thời kỳ chiến tranh lạnh cho thấy có đặc

điểm cơ bản là mang tính hai mặt như sau:

-Với sự tồn tại của Hiệp định liên minh Nhật-Mỹ cho thấy đây chính là nền tảng của chính sách đối ngoại Nhật Bản. Nhật hoàn toàn phụ thuộc vào Mỹ để tranh thủ sự hỗ trợ của Mỹ trong việc giữ gìn an ninh và phát triển kinh tế. Từ đó Nhật Bản đã trở thành đồng minh số một của Mỹ ở châu Á và có quan hệ quốc tế rộng rãi với tất cả các nước phương Tây và các nước châu Á khác là đồng minh của Mỹ. Và ngược lại đối với Liên Xô và các nước XHCN khác ở Đông Âu cũng như châu Á, trong đó có Việt Nam, Trung Quốc, tuy Nhật Bản có thiết lập và duy trì quan hệ ngoại giao song chỉ là hình thức, các quan hệ hợp tác phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa và chính trị hầu như rất hạn chế. Thậm chí đối với một số nước XHCN trong từng thời kỳ nhất định do những diễn biến của tình hình an ninh chính trị-quân sự bấy giờ đã khiến cho Nhật vì phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ nên đã trở thành đồng minh tích cực ủng hộ Mỹ trong các cuộc chiến tranh do Mỹ gây ra ở Triều Tiên (1951-1953), ở Việt Nam (1954-1975)... cho dù sự ủng hộ này mới chỉ dừng lại ở các hoạt động hỗ trợ hậu cần, y tế do phải chịu sự ràng buộc của Điều 9 Hiến pháp 1946 và Hiệp định liên minh Nhật-Mỹ 1951.

-Mặc dù Hiệp định liên minh Nhật-Mỹ là nền tảng của chính sách đối ngoại Nhật Bản, song ngay từ thời kỳ chiến tranh lạnh trong sự coi trọng hiệp định này đã nảy sinh dần những mâu thuẫn, mặt trái của nó. Những mâu thuẫn, mặt trái này phát triển ngày càng lớn cùng với sự ngày càng lớn mạnh của Nhật Bản về phát triển kinh tế và khoa học-kỹ thuật. Nhờ cái ô Hiệp định liên minh Nhật-Mỹ, Nhật Bản đã nhanh chóng vươn tới vị thế cường quốc thứ hai thế giới về kinh tế. Sự lớn mạnh đó dẫn đến Nhật Bản có vị thế

ngày càng lớn hơn về vai trò đối với sự phát triển của nhiều nước trên thế giới, nhất là ở châu Á. Nhật Bản đã nhanh chóng trở thành bạn hàng thương mại, nhà đầu tư lớn và nhất là đã trở thành nhà tài trợ lớn nhất, nhì trong quan hệ hợp tác phát triển kinh tế với các nước NIEs và ASEAN. Chính sự gia tăng nhanh về vị thế kinh tế của Nhật Bản đã khiến cho Nhật Bản có ý thức ngày càng mạnh mẽ hơn về sự vươn tới vị thế cường quốc về cả chính trị. Ngoài ra trong quan hệ kinh tế với Mỹ, cũng đã nảy sinh dần những mâu thuẫn, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho Nhật Bản cố gắng vươn tới vị thế ngày càng độc lập hơn, ít phụ thuộc Mỹ.

Thực tế trên cho thấy mặc dù vẫn còn phụ thuộc vào Mỹ về chính trị trong chính sách đối ngoại, song những mâu thuẫn giữa 2 cường quốc này cũng đã nảy sinh dần và chỉ còn chờ khi có thời cơ sẽ bùng nổ và người Nhật mặc dù luôn coi trọng Mỹ vẫn là đồng minh số 1, nhưng cũng đã có ý thức độc lập hơn trong việc thực thi một chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế phù hợp với vị thế cường quốc của mình.

Trong thực tiễn, những điều trên đã xảy ra trong suốt các thời kỳ sau chiến tranh lạnh cho đến nay.

II. SỰ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH LẠNH

1. Vì sao phải điều chỉnh?

Với sự kết thúc nhanh chóng đến bất ngờ của cuộc chiến tranh lạnh vào cuối thập niên 1980 đã khiến cho thế giới nói chung và khu vực Châu Á-Thái Bình Dương có nhiều biến đổi căn bản về tình hình chính trị và an ninh đối ngoại. Đối với nội tại của sự phát triển Nhật Bản cũng có nhiều biến đổi mới về tất cả các lĩnh vực kinh tế-chính trị-xã hội.... Và do

đó đòi hỏi Nhật Bản phải có sự điều chỉnh lại toàn bộ chính sách phát triển của mình trong đó có sự điều chỉnh về chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế.

Sau đây là tóm lược một số yếu tố cơ bản nhất cả bên trong và bên ngoài đã là cơ sở để Nhật Bản điều chỉnh chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế.

1.1. Các yếu tố bên ngoài

Cục diện thế giới và cả khu vực Châu Á-Thái Bình Dương đã thay đổi lớn: Thế giới hai cực trở thành thế giới nhất siêu đa cường và theo dự báo còn có thể trở thành cả thế giới đa cực. Từ đó đối đầu bằng quân sự đã chấm dứt, thay thế là vừa hợp tác vừa cạnh tranh để phát triển kinh tế đã trở thành xu thế chính từ sau chiến tranh lạnh đến nay.

Trong bối cảnh chung đó nổi lên một số đặc điểm phát triển cơ bản sau của thế giới và khu vực

Toàn cầu hoá, đặc biệt toàn cầu hoá kinh tế là đặc điểm nổi bật của nền kinh tế thế giới với bước chuyển biến từ GATT sang WTO đã khiến cho tự do hoá thương mại và đầu tư càng có điều kiện phát triển mạnh. Các nước Đông Á đã trở thành thị trường mở cửa cho Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản và Nhật Bản cũng phải mở rộng cánh cửa để cho hàng hoá của nước ngoài tràn vào.

Tất cả đã tạo nên xu thế ngày càng gia tăng hợp tác và cạnh tranh quyết liệt, đòi hỏi Nhật Bản phải điều chỉnh chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại theo hướng tăng cường các quan hệ liên kết, hợp tác với các nước ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương để cạnh tranh lại Mỹ và Tây Âu.

Khu vực hoá cũng đang là xu thế gia tăng rất mạnh, hình thành nhiều khối liên kết, hợp tác phát triển: EU, NAFTA, APEC; ASEAN.. và gần đây là ASEM.

Chỉ tính riêng liên kết giữa ASEAN với Đông Bắc Á gần đây là các khối ASEAN+3, ASEAN+1...cùng với đó là sự đã hình thành hoặc sẽ hình thành các khu vực 'thương mại tự do của các khối liên kết trên đã khiến cho các hoạt động kinh tế của nhiều khu vực trên thế giới, đặc biệt ở Đông Á bao gồm cả Đông Bắc Á, Đông Nam Á đã diễn ra rất sôi động.

Trước tình hình đó đòi hỏi Nhật Bản càng phải điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng mở rộng các mối quan hệ hợp tác phát triển với các nước trong cùng khu vực, nhằm cạnh tranh phát triển với Mỹ, Trung Quốc và các nước lớn khác trên thế giới.

Tương quan với các nước lớn là đối thủ cạnh tranh với Nhật Bản ở khu vực Đông Á.

Từ nhiều năm qua Mỹ vừa là đồng minh chặt chẽ nhưng đồng thời cũng là đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Nhật Bản về nhiều lĩnh vực. Trong ý thức chủ quan của Mỹ mặc dù vẫn coi trọng quan hệ với Nhật Bản và coi đó là đồng minh số 1 ở châu Á song Mỹ lại không muốn Nhật quá mạnh đến mức át cả vị thế của Mỹ ở châu Á, từ đó càng tạo ra cho Nhật ý thức vươn tới một vị thế ngày càng lớn hơn cả về kinh tế và chính trị ở châu Á.

Trong khi đó ở Đông Á từ sau chiến tranh lạnh đến nay đã ngày càng nổi bật lên một nước Trung Quốc khổng lồ có vị thế ngày càng lớn hơn cả về kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật và quân sự. Tình hình đó đòi hỏi Nhật phải có sự điều chỉnh lại chính sách đối ngoại theo hướng vẫn tranh thủ được sự liên minh của Mỹ, sự hợp tác phát triển của Trung Quốc nhưng lại không bị giảm sút, và cố gắng ngày càng nâng cao hơn vị thế kinh tế và kể cả chính trị của mình ở khu vực.

Thực tế cho thấy, đặc điểm có tính quy luật đã nổi lên từ sau chiến tranh

lạnh ngày càng rõ hơn đó là quyền lực kinh tế dường như trở nên quan trọng hơn quyền lực quân sự, vì thực tế cho thấy xu thế chung hiện nay vẫn đang là cùng hoà hoãn chung sống hoà bình để hợp tác và cạnh tranh phát triển kinh tế. Mỹ, Nhật Bản và kể cả Trung Quốc do đều đã và sẽ vẫn là những cường quốc kinh tế được nhiều nước khác coi trọng và do đó Nhật Bản càng quyết tâm chạy đua kinh tế, dùng quyền lực kinh tế để củng cố, nâng cao vị thế chính trị.

1.2. Các yếu tố bên trong

Đó là các yếu tố về thực trạng kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật Bản đã có nhiều biến đổi từ sau chiến tranh lạnh đến nay đã khiến cho Nhật Bản phải điều chỉnh chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế. Đó là: Khủng hoảng suy thoái kinh tế kéo dài suốt cả thập niên 1990; già hoá dân số; chính trị-xã hội không ổn định...

Những vấn đề trên đã được trình bày kỹ hơn ở nhiều công trình nghiên cứu khác có liên quan⁽¹⁾. Trong phạm vi bài viết này, tác giả muốn nhấn mạnh một điều là: Tất cả những biến đổi của các yếu tố bên ngoài và bên trong như đã kể đến đã tạo ra một bối cảnh phức tạp có cả những cơ hội và cả những thách thức buộc Nhật Bản phải có sự điều chỉnh lại chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế trong suốt hơn thập niên vừa qua dù đã phải trải qua nhiều đời thủ tướng khác nhau.

2. Nội dung điều chỉnh?

2.1. Đa phương hoá chính sách đối ngoại và giảm sự phụ thuộc vào Mỹ

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, Nhật Bản chủ yếu chỉ quan hệ với phương Tây, đặc biệt là với Mỹ. Sau chiến tranh lạnh, Nhật Bản ngày càng mở rộng quan hệ

quốc tế ra toàn thế giới. Đó là mở rộng quan hệ hợp tác song phương với các nước Đông Âu, Đông Dương và nhiều nước khác trong khu vực Đông Á và cả châu Phi. Nhật Bản cũng đặc biệt chú trọng quan hệ với các nước ASEAN hơn khi mà vị thế của ASEAN từ ASEAN+5 lên ASEAN+10 trong những năm gần đây.

Đặc điểm mới của các quan hệ đó là không chỉ dừng ở lĩnh vực kinh tế mà đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác như chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật... nhưng sôi động nhất vẫn là kinh tế vì đó là thế mạnh và cũng là phục vụ cho sự phát triển kinh tế Nhật Bản nhằm khắc phục khủng hoảng suy thoái những năm 1990.

Đặc điểm mới khác nữa là: việc thực thi một chính sách đối ngoại đa phương các quan hệ quốc tế, đặc biệt chú trọng tới châu Á của Nhật đã ngày càng chủ động, ít chịu sự chi phối, phụ thuộc vào Mỹ.

Ngoài ra, chính sách đối ngoại của Nhật cũng hướng rõ hơn, nhiều hơn vào việc nâng cao vị thế kinh tế và chính trị của mình đó là việc tham gia các hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên Hợp Quốc, tham gia giải quyết các vấn đề tranh chấp khu vực, cắt giảm vũ khí chiến lược và chống khủng bố, giúp các nước nghèo giải quyết các vấn đề lương thực, thực phẩm, đào tạo nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường... nhằm tiến tới trở thành một nước thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc.

2.2 Tăng cường hợp tác an ninh với Mỹ trong bối cảnh mới.

Bối cảnh mới của quốc tế, đặc biệt là ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương mà trực tiếp nhất là ở Đông Á như đã đề cập đến đó là cuộc chiến tranh lạnh đã chấm dứt hoàn toàn ở châu Âu, song có ý kiến

⁽¹⁾ Xem: - Tài liệu tham khảo 2 và 4

cho rằng ở châu Á với sự tồn tại của CHDCND Triều Tiên và kể cả Trung Quốc là hai quốc gia của hệ thống XHCN trước đây được Mỹ và nhiều nước phương Tây khác và do đó kể cả Nhật Bản vẫn cho rằng là những quốc gia có vị trí, vai trò rất quan trọng, thậm chí được coi là tiềm ẩn của những nguy cơ, thách thức về bất ổn an ninh trong khu vực. Sở dĩ có nhận thức như vậy là vì hai lý do cơ bản sau:

-CHDCND Triều Tiên vẫn đang theo đuổi và thực thi một chính sách đối ngoại cứng rắn đối với Mỹ, đưa ra điều kiện thương lượng là họ chỉ dừng chạy đua phát triển vũ khí hạt nhân nếu Mỹ rút hết quân đội khỏi bán đảo Triều Tiên. Trong khi đó Nhật Bản và kể cả Hàn Quốc mặc dù rất muốn thương lượng hoà hoãn với CHDCND Triều Tiên để có sự ổn định khu vực song lại rất ngại có thể xảy ra những hành động quân sự bất ngờ của quốc gia này. Thực tế cho thấy sự kiện Bắc Triều Tiên đã bắn tên lửa đạn đạo bay qua không phận Nhật Bản vào năm 1998 đã khiến cho người Nhật hoảng hốt và Chính phủ Nhật phải lên tiếng phản đối là một minh chứng về tình hình này. Không những thế xét về quá khứ lịch sử, quan hệ giữa hai nước Nhật Bản-CHDCND Triều Tiên vẫn còn khá nhiều những mâu thuẫn, bất đồng chưa thể khắc phục được. Đó là những bất đồng, trở ngại về lịch sử quá khứ đau thương của người dân Triều Tiên trước đây (bao gồm cả CHDCND Triều Tiên và Hàn Quốc) đã phải chịu đựng dưới ách thống trị của Nhật Bản; những bất đồng, trở ngại về việc Nhật Bản mới biên soạn cuốn sách giáo khoa lịch sử phủ nhận tính phi nghĩa, dã man của cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên và một số nước châu Á khác trước đây do Nhật Bản gây ra... Về phía Nhật Bản cũng chưa thoả mãn về cách giải quyết của

CHDCND Triều Tiên trong khá nhiều vấn đề phức tạp đã từng xảy ra, trong đó có vấn đề vẫn đang nổi cộm, đó là sự kiện “người Nhật bị CHDCND Triều Tiên bắt cóc” đã xảy ra từ nhiều năm trước đây. Về vấn đề này, mặc dù Chủ tịch Kim Châng In đã chính thức xin lỗi (năm 2002) và đã đưa ra danh sách 13 người Nhật bị bắt cóc trong đó chỉ có 5 người còn sống nhưng dư luận người Nhật vẫn tiếp tục phản đối, cho rằng chưa thoả đáng, chưa đúng sự thật.

-CHND Trung Hoa trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản vẫn luôn được coi là quốc gia có vị trí, vai trò đặc biệt trong quan hệ hợp tác cùng phát triển về nhiều lĩnh vực, trong đó đặc biệt nhất là về lĩnh vực kinh tế. Sở dĩ như vậy vì trước sự phát triển mạnh mẽ, năng động của Trung Quốc từ hơn thập niên thực hiện công cuộc cải cách vừa qua đã khiến cho tiềm lực kinh tế, khoa học-kỹ thuật và cả quân sự của Trung Quốc đã gia tăng vượt bậc, trở thành cường quốc thứ hai ở châu Á, sau Nhật, đã khiến cho Nhật Bản thấy rằng cần tăng cường hợp tác với Trung Quốc để thu được nhiều hơn nữa các lợi ích kinh tế từ thị trường khổng lồ này về tất cả các lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đầu tư phát triển...

Song cũng từ sự lớn mạnh vượt bậc đó của Trung Quốc đã khiến cho Nhật Bản không thể không lo ngại về một đối thủ cạnh tranh đáng gờm về tất cả các lĩnh vực, trong đó nổi bật hơn cả vẫn là lĩnh vực kinh tế và an ninh chính trị đối ngoại và quốc phòng. Sự lớn mạnh vượt bậc của Trung Quốc riêng về lĩnh vực an ninh chính trị đối ngoại và quốc phòng đã khiến cho Nhật Bản lo ngại về nhiều vấn đề có thể xảy ra bất lợi cho Nhật Bản. Chỉ ít là có hai vấn đề lớn và phức tạp sau:

Thứ nhất, Trung Quốc do là nước lớn không chỉ về lãnh thổ và số dân, mà cả về

tiềm lực kinh tế, khoa học-kỹ thuật, quốc phòng do đó sẽ càng làm cho giới lãnh đạo của quốc gia này có tham vọng lớn về nâng cao vị thế đối với thế giới và nhất là ở khu vực Châu Á- Thái Bình Dương và đặc biệt là trực tiếp ở Đông Á. Trong quá trình vươn tới vị thế cường quốc khu vực, chắc chắn Trung Quốc sẽ trở thành đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Nhật Bản. Đây là lo ngại lớn nhất mà Nhật Bản và kể cả Mỹ đều không muốn Trung Quốc đạt được tham vọng đó.

Thứ hai, do tiềm lực lớn mạnh về mọi mặt của Trung Quốc, hơn nữa do Trung Quốc lại là nước về yếu tố địa lý-chính trị-quân sự có một vị trí, vai trò rất quan trọng đối với an ninh châu Á-Thái Bình Dương, mà trực tiếp là với các nước và lãnh thổ ở Đông Bắc Á, trong đó có Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đều là những “đối thủ” trực tiếp nhất của Trung Quốc. Sự gia tăng ngân sách quân sự và việc hiện đại hoá hải quân trong những năm gần đây theo chiều hướng ngày càng tăng đã khiến cho Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và kể cả Mỹ đều lo ngại về sự bất ổn an ninh lãnh thổ, đặc biệt là về lãnh thổ trên biển Đông ở khu vực này. Những căng thẳng trong quan hệ Trung Quốc-Đài Loan đã gây cho Nhật Bản sự lo ngại lớn, vì thực tế cho thấy an ninh eo biển Đài Loan-Trung Quốc chính là an ninh của Nhật Bản, Hàn Quốc, và cả Đông Bắc Á. Chính vì thế mặc dù về chính trị đối ngoại, Nhật Bản không tỏ rõ ủng hộ Trung Quốc về vấn đề thu hồi Đài Loan vào một mối do Nhật Bản là đồng minh của Mỹ, song cũng không trực tiếp phản đối, gây căng thẳng với Trung Quốc về vấn đề này. Điều đó có thể nhận rõ là Nhật Bản vẫn hợp tác phát triển “rất nhiệt tình” về nhiều lĩnh vực không chỉ với Trung Quốc mà cả với Đài Loan, nhằm không chỉ thu được lợi ích kinh tế mà cả nhằm không làm “mất lòng” ai trong

quan hệ chính trị đối ngoại. Tuy nhiên nhiều ý kiến của giới phân tích chính trị vẫn nghiêng về quan điểm cho rằng, do là đồng minh số 1 của Mỹ ở châu Á, hơn nữa vì eo biển Đài Loan lại sát với Nhật Bản nên thực sự thì Nhật Bản không muốn Đài Loan trở về với Trung Quốc. Về ý tứ này của Nhật Bản, trên thực tế Trung Quốc cũng đã biết, và do đó đây cũng chính là một trong những bất đồng trở ngại tuy không lộ rõ căng thẳng song vẫn là tiềm ẩn của sự bất ổn trong quan hệ giữa hai bên Nhật-Trung. Ngoài ra, trong quan hệ Nhật-Trung cũng còn tồn tại khá nhiều mâu thuẫn, bất đồng khác cả trong quá khứ lịch sử và hiện tại đã khiến cho trong quan hệ giữa hai nước do xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá, cần phải chung sống hoà bình để hợp tác phát triển song tiềm ẩn bên trong cho đến nay vẫn chưa thể xóa hết những nỗi lo ngại về sự chạy đua cạnh tranh phát triển quốc phòng, khiến cho trong quan hệ giữa hai nước và cả khu vực Đông Á vẫn còn nhiều bất ổn tiềm tàng.

Do bối cảnh tình hình bất ổn trên đây về hai nhân tố Trung Quốc và CHDCND Triều Tiên (hai quốc gia này cùng là liên minh với nhau về nhiều lĩnh vực trong nhiều năm qua), nên Nhật Bản cho rằng tiếp tục gia tăng quan hệ an ninh với Mỹ là điều rất quan trọng và rất cần thiết nhằm bảo đảm cho an ninh hoà bình của Nhật Bản và cho cả khu vực.

Theo sự công bố chính thức của phía Nhật Bản trải qua nhiều chính phủ kế tiếp nhau, đặc biệt là những năm gần đây kể từ thời các Thủ tướng Hashimoto, Obuchi, Mori và hiện nay là Thủ tướng đương nhiệm Koizumi thì chính sách bảo đảm an ninh của Nhật Bản đã được dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau:

1_ Tập trung vào việc phòng thủ quốc gia, chống sự tấn công từ bên ngoài.

2_ Không trở thành cường quốc quân sự đe dọa các quốc gia khác.

3_ Đảm bảo sự kiểm soát dân sự.

4_ Tuân thủ các nguyên tắc phi hạt nhân

5_ Thực hiện đối thoại an ninh và giao lưu phòng vệ với các quốc gia láng giềng

Các nguyên tắc cơ bản trên đây đều được xây dựng và tuân theo trên cơ sở của Hiệp định hợp tác an ninh Nhật-Mỹ đã được hai bên ký kết lần đầu tiên vào đầu năm 1960 với tên gọi là Hiệp ước phòng thủ chung Nhật Bản-Mỹ (Japan-US Mutual Security Treaty). Hiệp ước này là sự phát triển và cụ thể hoá hơn nữa của Hiệp định liên minh Nhật-Mỹ đã được ký kết từ năm 1951 như trên đã đề cập. Chính nhờ vào thực hiện các hiệp định này mà từ nhiều năm qua liên minh Nhật-Mỹ đã trở thành nền tảng của chính sách đối ngoại Nhật Bản, tạo ra “chiếc ô” đảm bảo an ninh cho Nhật Bản tập trung vào phát triển kinh tế.

Thực ra về sự tồn tại hợp pháp của Hiệp ước phòng thủ chung Nhật Bản-Mỹ cũng không phải là hoàn toàn được người Nhật “chấp nhận” một cách vui vẻ trong tất cả các thời kỳ phát triển khác nhau của Nhật Bản từ sau Thế chiến thứ hai đến nay, nhất là càng thời gian về sau này khi Nhật Bản đã trở thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới và có vị thế ngày càng lớn hơn thì cũng đã ngày càng nảy sinh rõ rệt hơn những mâu thuẫn, bất đồng giữa hai bên, vì theo Hiệp ước này và cũng là theo Điều 9 Hiến pháp 1946 của Nhật Bản do Mỹ áp đặt và không chế thì người Nhật chỉ có quyền được hưởng mọi hỗ trợ của Mỹ về bảo đảm giữ gìn an ninh và phát triển kinh tế, song họ không thể được tự do phát triển khả năng quân sự ra bên ngoài lãnh thổ Nhật Bản. Về điều này, đại đa số nhân dân Nhật Bản do đã là nạn nhân của những thảm bại sau Thế chiến hai nên họ thấy là phù hợp.

Tuy nhiên giới lãnh đạo Nhật Bản thì lại cảm thấy đó là một sự thua kém không thể kéo dài mãi, và do đó mong muốn của nhiều người trong họ là nhanh chóng dứt khỏi những “ràng buộc khắt khe” của các hiệp định, hiệp ước đã ký với Mỹ về hợp tác an ninh, cũng như thoát khỏi sự quy định ngặt nghèo của Điều 9 Hiến pháp 1946. Mục tiêu phấn đấu của giới lãnh đạo Nhật Bản là Nhật Bản phải vươn tới vị thế cường quốc cả về chính trị và quân sự. Ngoài ra cũng cần phải thấy việc tuân theo Hiệp ước phòng thủ chung Nhật-Mỹ 1960 thực chất là đã tạo ra cơ sở pháp lý cho các lực lượng quân sự Mỹ lưu trú lâu dài tại Nhật. Bên cạnh những điều có lợi cho giữ gìn an ninh Nhật Bản, sự có mặt lâu dài của lực lượng này nhiều năm qua trên thực tế cũng đã gây ra nhiều phức tạp, khó chịu thậm chí dẫn đến thù địch, căm ghét của người dân Nhật đối với không ít các hành động sai trái do các binh sĩ Mỹ đã từng gây ra trên đất Nhật.

Hiệp ước phòng thủ chung Nhật-Mỹ 1960 đã tồn tại trong bối cảnh tình hình trên đây cho đến đầu năm 1978 vẫn không có sửa đổi bổ sung gì có lợi hơn cho phía Nhật Bản trong việc muốn nâng cao vị thế chính trị và khả năng quân sự hướng ra bên ngoài. Cho đến khi có sự kiện Liên Xô chuẩn bị đưa quân vào Apganixtan, đồng thời khi này Mỹ vừa thất bại ở chiến tranh Việt Nam, bị suy giảm ảnh hưởng ở Đông Nam Á đã khiến cho Nhật Bản và Mỹ phải điều chỉnh lại chiến lược hợp tác an ninh song phương vào cuối năm 1978. Nội dung sửa đổi là đã mở rộng thêm khu vực phòng vệ chung của Nhật-Mỹ ở vùng Viễn Đông được giới hạn trong phạm vi 200 hải lý mà điểm mốc là căn cứ 3 eo biển của Nhật Bản là Tsugaru, Tushima và Soya, nhằm phòng chống lại sự tấn công của Liên Xô.

Tiếp đó là sửa đổi, điều chỉnh hợp tác an ninh Nhật-Mỹ lần thứ hai đã diễn ra từ giữa những năm 1980, nhưng về cơ bản chỉ là sự điều chỉnh mang tính chất chiến thuật chứ không mang tính chất chiến lược, vì thế không khác gì so với lần sửa đổi đầu tiên năm 1978.

Cần lưu ý rằng, cũng chính do có sự điều chỉnh lại Hiệp ước hợp tác an ninh Nhật-Mỹ 1978, nên sau khi xảy ra sự kiện Việt Nam-Cam-pu-chia cũng như sự kiện Việt Nam-Trung Quốc vào những năm 1979-1982, Nhật Bản với sự bật đèn xanh của Mỹ đã chủ động đưa lực lượng phòng vệ của mình sang làm nhiệm vụ hỗ trợ hậu cần, y tế ở Cam-pu-chia. Đây là lần đầu tiên Nhật đã vượt ra khỏi quy định của Điều 9 Hiến pháp 1946 đưa quân đội ra nước ngoài dù chỉ là hoạt động nhân đạo.

Thực tế cho thấy trước thập niên 1990, những điều chỉnh chiến lược hợp tác an ninh Nhật-Mỹ chủ yếu vẫn thuộc về lấy phòng vệ là “phương châm chỉ đạo” và chỉ phản ứng lại bằng quân sự nếu Nhật Bản bị đối phương tấn công. Sau chiến tranh lạnh do Mỹ và kể cả Nhật Bản đều tiếp tục muốn nâng cao hơn nữa về sự hợp tác an ninh, mặt khác cũng do đòi hỏi mở rộng hơn nữa khả năng quân sự của Nhật Bản nên sự hợp tác an ninh giữa hai nước đã được điều chỉnh tiếp qua hai văn kiện mới là “Tuyên bố chung về an ninh Nhật-Mỹ hướng tới thế kỷ 21” (tháng 4-1996) và “Phương hướng hợp tác phòng vệ Nhật Bản-Mỹ” (tháng 12-1997).

Nội dung “Tuyên bố chung về an ninh Nhật-Mỹ hướng tới thế kỷ 21” đã đề cập tới nhiều khía cạnh, trong đó có những vấn đề cơ bản sau:

1. Khẳng định sự có mặt quân sự của Mỹ ở Nhật Bản là hết sức cần thiết đối với việc duy trì hoà bình và ổn định trong khu vực.

2. Tiếp tục tăng cường hợp tác quân sự song phương, trao đổi thông tin, thảo luận về các vấn đề quốc tế liên quan, về chính sách phòng thủ, về số lượng và cơ cấu quân số...

3. Đồng ý xem xét lại nội dung của “Phương hướng hợp tác phòng vệ năm 1978”, phối hợp nghiên cứu và giải quyết các tình huống có thể xảy ra tại các vùng xung quanh Nhật Bản có ảnh hưởng tới an ninh của nước Nhật.

4. Tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật quân sự và các loại máy bay hiện đại; đồng thời hợp tác để ngăn chặn việc phổ biến vũ khí giết người hàng loạt; hợp tác nghiên cứu vũ khí phòng thủ đạn đạo.

5. Phối hợp giải quyết những vấn đề nảy sinh cho sự đồn trú của quân Mỹ tại các căn cứ ở Nhật Bản trên cơ sở tìm kiếm sự đồng thuận của nhân dân Nhật Bản.

Từ “Tuyên bố chung về an ninh Nhật-Mỹ hướng tới thế kỷ 21” trên có thể thấy rõ chiến lược hợp tác an ninh Nhật-Mỹ đã nâng lên tầm cao mới theo hướng mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai bên và cũng là mở rộng hơn về khả năng chủ động phòng vệ và tấn công của phía Nhật Bản thể hiện ở 3 điểm mới sau:

Thứ nhất là đã coi việc hợp tác an ninh Nhật-Mỹ có tầm quan trọng không chỉ đối với hai nước này mà là đối với cả khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.

Thứ hai, cả Nhật và Mỹ đều cam kết tham gia giải quyết những tình huống có thể xảy ra xung quanh Nhật Bản. Khái niệm “xung quanh Nhật Bản” là điều rất mới và do đó cho phép cả hai cùng phối hợp các hoạt động hợp tác an ninh ra bên ngoài Nhật Bản.

Thứ ba, việc hai bên cam kết có trách nhiệm phối hợp giải quyết những vấn đề nảy sinh do sự có mặt của quân đội Mỹ ở Nhật Bản là một nhu cầu thực tế vì đã

đến lúc người dân Nhật, đặc biệt là những người dân sống ở các khu vực có quân đội Mỹ đã tỏ ra ngày càng khó chịu, bức bối vì những bất tiện do lính Mỹ gây ra như tiếng ồn của máy bay, lính Mỹ say rượu quậy phá, mà điển hình nhất là vụ lính Mỹ hiếp dâm một nữ sinh Nhật đã xảy ra ở Okinawa (Tháng 9/1995)...

Trên đây là một số điểm mới đã được điều chỉnh trong “Tuyên bố chung về an ninh Nhật-Mỹ hướng tới thế kỷ 21”, còn sau đây là một số điểm mới đã được điều chỉnh thêm trong “Phương hướng hợp tác phòng vệ Nhật-Mỹ” (tháng 12/1997).

Thứ nhất, phương hướng này xác định cụ thể hơn về khu vực phòng vệ chung là “khu vực xung quanh Nhật Bản theo nghĩa rộng”, có thể biến đổi theo tình hình quốc tế, bao gồm cả khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, thậm chí còn bao gồm cả Ấn Độ Dương và Vịnh Ba Tư. Khu vực xung quanh Nhật Bản không giới hạn ở khái niệm địa lý, và hơn thế nữa nội hàm của nó còn gắn với tính chất sự việc nếu có thể làm phương hại đến an ninh chung Nhật-Mỹ.

Thứ hai, phương hướng phòng vệ có điểm rất mới đó là cho phép lực lượng phòng vệ Nhật nếu như trước đây chỉ hoạt động chuyên về phòng vệ, nay có thể chủ động tấn công đối phương. Tất nhiên mức độ can thiệp của quân đội Nhật mới chỉ hạn chế ở một số hoạt động như gỡ mìn, trinh sát, cứu trợ, tiếp viện hậu cần và phục vụ y tế cho quân đội Mỹ.

Thứ ba, thông qua điều chỉnh của “Phương hướng hợp tác phòng vệ Nhật-Mỹ” này, Nhật Bản còn nhằm vào mục đích tiếp tục nâng cao hơn nữa vị thế chính trị và quân sự đối ngoại của mình, ngoài ra cũng để giành quyền chủ động hơn nữa so với thế bị động nhiều năm trước đây mà quân đội Nhật đã phải cam

chịu trong quan hệ hợp tác an ninh với quân đội Mỹ.

Nhìn chung cả 3 điểm mới trên dù muốn hay không, phía Mỹ đều phải ủng hộ Nhật Bản vì thế thực tế cho thấy sức mạnh kinh tế, vị thế chính trị của Nhật đã lớn mạnh hơn nhiều so với thời chiến tranh lạnh, tình hình quốc tế và khu vực, đặc biệt với sự xuất hiện của Trung Quốc ngày càng lớn mạnh hơn về nhiều lĩnh vực, tình hình bán đảo Triều Tiên vẫn rất phức tạp, quan hệ Trung Quốc-Đài Loan tiếp tục diễn biến xấu... đã khiến cho Mỹ phải ủng hộ Nhật Bản “vượt rào” dẫn Điều 9 Hiến pháp 1946 để mở rộng khả năng quân sự của mình ra bên ngoài.

Thực tế cho thấy quan hệ hợp tác an ninh Nhật-Mỹ đã tiếp tục phát triển theo xu hướng ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu mở rộng vị thế chính trị và khả năng tăng cường sức mạnh quân sự ra bên ngoài của Nhật Bản. Trong vài năm gần đây, nhất là kể từ sau sự kiện 11/9/2001 ở Mỹ, là đồng minh số 1 ủng hộ Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ phát động và cầm đầu, Chính phủ Nhật Bản đã tranh thủ thời cơ để thông qua 3 văn bản quan trọng vào ngày 16/4/2002: Dự luật về tấn công quân sự bất ngờ; Bản sửa đổi về việc hình thành Hội đồng đảm bảo an ninh; Bản sửa đổi Luật lực lượng phòng vệ (SDF). Đây là một bước tiến lớn mà các chính trị gia của Đảng Dân chủ-Tự do (LDP) cầm quyền đã ấp ủ từ lâu. Theo các dự luật này, Thủ tướng Nhật Bản có quyền trực tiếp ra lệnh cho SDF mà không cần phải thông qua các thủ tục của Hội đồng Bảo an an ninh. Điều luật này đã giúp cho Nhật Bản có thể tăng cường các hoạt động quân sự ở nước ngoài trong trường hợp khẩn cấp. Khi đó Thủ tướng có thể ra lệnh triển khai tức thời quân đội ra nước ngoài - một thay đổi rất lớn trong chính sách phòng vệ của Nhật Bản. Đương nhiên thay đổi này đã gặp phải không ít trở ngại. Thực tế cho thấy,

những điều chỉnh có tính bước ngoặt mới trong chính sách an ninh Nhật Bản kể trên đã gây ra nhiều phản ứng khác nhau từ các quốc gia trong khu vực và ngay cả với công luận ở Nhật Bản, nhưng tựu chung lại có 3 loại ý kiến sau:

-Ủng hộ sự điều chỉnh đó là phù hợp với sự phát triển của Nhật Bản trong bối cảnh hiện nay. Gia tăng hợp tác an ninh Nhật Bản-Mỹ không chỉ là cần thiết với bảo đảm an ninh Nhật Bản mà còn bảo đảm cả an ninh, hoà bình và ổn định ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. Loại ý kiến này thuộc về nhóm các nước có quan hệ tương đối chặt chẽ với Nhật Bản như Hàn Quốc, Đài Loan và một số nước ASEAN.

-Phản đối sự điều chỉnh đó, cho rằng bối cảnh thế giới và khu vực Châu Á-Thái Bình Dương sau chiến tranh lạnh đã nhiều thay đổi khác trước. Việc bảo đảm an ninh, hoà bình và ổn định ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, nhất là ở Đông Á, trong đó có cả Nhật Bản là thuộc về vai trò phối hợp của cả Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Nga và ASEAN, do đó sự quá đề cao vai trò của hợp tác an ninh Nhật-Mỹ là không cần thiết. Đại diện cho ý kiến này là Trung Quốc, ngoài ra còn có cả Nga và CHDCND Triều Tiên cũng không ủng hộ sự điều chỉnh này.

-Loại ý kiến thứ 3 thuộc về công luận của một số nước ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, CHDCND Triều Tiên và kể cả Nhật Bản trong chính giới cũng như dân chúng đều phản đối sự tăng cường vai trò của hợp tác an ninh Nhật-Mỹ. Họ cũng phản đối việc gia tăng các hoạt động quân sự ra bên ngoài (dù là nhân đạo) của Nhật Bản, vì như thế là vi phạm Điều 9 Hiến pháp 1946 và có thể tái phục hồi "Chủ nghĩa quân phiệt Đại Đông Á" của Nhật Bản. Việc phản đối Chính phủ Nhật

Bản gia tăng các hoạt động quân sự và cả dân sự ở Iraq dù là mục tiêu nhân đạo trong thời gian qua là ví dụ rõ nhất

Như vậy xem ra quá trình tiến tới một cường quốc có vị thế lớn về chính trị và quân sự của Nhật Bản vẫn còn là thách thức ở phía trước đối với giới lãnh đạo của quốc gia này, cho dù Nhật Bản mới đây cũng đã được công nhận là uỷ viên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhưng để trở thành uỷ viên thường trực của tổ chức này thì chắc chắn vẫn còn là mơ ước lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Xuân Bình (chủ biên): *Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau chiến tranh lạnh*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội-2000.

2. Dương Phú Hiệp (chủ biên): *Triển vọng kinh tế Nhật Bản trong thập niên đầu thế kỷ 21*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội-2001.

3. Nguyễn Duy Dũng-Nguyễn Thanh Hiền (đồng chủ biên): *Nhật Bản năm 2002 cuộc cải cách vẫn còn tiếp tục*. Nxb Thống kê, Hà Nội-2003.

4. Dương Phú Hiệp-Phạm Hồng Thái (đồng chủ biên): *Nhật Bản trên đường cải cách*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội-2004.

5. Trần Anh Phương: *Nhật Bản tìm kiếm vai trò lớn hơn ở Đông Nam Á*. Trong sách: "Đông Á- Đông Nam Á, những vấn đề lịch sử và hiện tại", Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Thế giới, Hà Nội-2004.

6. Trần Anh Phương: *Quan hệ Nhật Bản-ASEAN-Trung Quốc trong bối cảnh mới những năm gần đây*, Nghiên cứu Quốc tế, số 4(59), 12-2004.

7. Thông tấn xã Việt Nam: Tài liệu tham khảo đặc biệt, Tin tham khảo thế giới, Tin tham khảo chủ nhật... các số năm 2002-2004.